

Nâng cao năng lực học tập tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đại chúng cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền

ThS. TRẦN QUANG HUY

Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Email: huyanh6899@gmail.com

Nhận ngày 19 tháng 12 năm 2025; chấp nhận đăng tháng 3 năm 2026.

Tóm tắt: Bài viết này nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận về động lực trong học tập ngôn ngữ thứ hai, phân tích thực trạng động lực học tập tiếng Anh chuyên ngành của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền, đồng thời xác định các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến động lực học tập trong bối cảnh đào tạo truyền thông. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số định hướng sư phạm nhằm nâng cao động lực học tập bền vững cho sinh viên, tập trung vào tính xác thực của học liệu, sự gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp, quyền tự chủ của người học và việc ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành trong các cơ sở đào tạo báo chí - truyền thông tại Việt Nam.

Từ khóa: động lực học tập; tiếng Anh chuyên ngành; truyền thông đại chúng; sinh viên báo chí; Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Abstract: This article aims to systematize the theoretical foundations of motivation in second language learning, analyze the current state of learning motivation in English for specific purposes (ESP) among students at the Academy of Journalism and Communication, and identify key factors influencing motivation in the context of communication training. Thereby, the study proposes several pedagogical orientations to enhance sustainable learning motivation, focusing on the authenticity of learning materials, alignment with professional practice, learner autonomy, and the integration of technology in teaching. The findings contribute to providing a scientific basis for innovating curricula and teaching methods in ESP across journalism and communication training institutions in Vietnam.

Keywords: learning motivation; English for specific purposes; mass media; journalism students; Academy of Journalism and Communication.

1. Đặt vấn đề

Cơ sở lý thuyết về động lực học tập tiếng Anh chuyên ngành

Động lực học tập từ lâu đã được xem là một trong những biến số có ảnh hưởng quyết định đến sự thành công trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai. Động lực không chỉ chi phối mức độ tham gia của người học vào các hoạt động học tập mà còn quyết định khả năng duy trì nỗ lực khi đối mặt với những khó khăn về ngôn ngữ và tâm lý. Trong bối cảnh học tập tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đại chúng, vai trò của

động lực càng trở nên nổi bật do yêu cầu tiếp cận các thể loại diễn ngôn phức tạp, thuật ngữ chuyên ngành và môi trường truyền thông biến đổi nhanh chóng.

Mô hình giáo dục xã hội của Gardner (1985) phân biệt giữa động lực hội nhập và động lực công cụ. Đối với sinh viên ngành truyền thông, động lực công cụ thường thể hiện rõ nét thông qua nhu cầu tiếp cận nguồn tin quốc tế, nâng cao cơ hội nghề nghiệp và tham gia vào môi trường làm việc toàn cầu. Bên cạnh đó, động lực hội nhập cũng hình thành từ sự quan tâm đến văn hóa truyền thông quốc tế và mong muốn trở

thành một phần của cộng đồng nghề nghiệp xuyên biên giới. Theo Gardner (1985), động lực học tập đạt hiệu quả cao nhất khi hai định hướng này cùng tồn tại và hỗ trợ cho nhau.

Lý thuyết Tự quyết của Deci và Ryan (2000) tiếp cận động lực từ góc độ tâm lý học, phân biệt động lực nội tại với động lực bên ngoài. Lý thuyết này cho rằng hiệu quả học tập được nâng cao khi các động cơ bên ngoài, như điểm số hay yêu cầu chương trình, được người học nội hóa thông qua những trải nghiệm học tập có ý nghĩa. Trong các lớp học tiếng Anh chuyên ngành, sinh viên thường bắt đầu với động lực mang tính công cụ nhưng có thể phát triển động lực nội tại thông qua các dự án truyền thông, nhiệm vụ thực hành và hoạt động mô phỏng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu về tự chủ, năng lực và sự gắn kết.

Hệ thống bản ngã tạo động lực trong học ngoại ngữ của Dörnyei (2005; 2011) bổ sung góc nhìn định hướng tương lai, nhấn mạnh vai trò của hình ảnh bản thân trong việc duy trì động lực học tập. Trong đào tạo truyền thông, sinh viên thường hình dung bản thân trở thành nhà báo quốc tế, biên tập viên song ngữ hoặc người sáng tạo nội dung toàn cầu. Những hình ảnh bản thân tương lai rõ nét và tích cực có khả năng thúc đẩy mạnh mẽ động lực học tập, trong khi trải nghiệm học tập tiêu cực hoặc hình ảnh nghề nghiệp mờ nhạt có thể làm suy giảm động lực.

Tổng hợp các cách tiếp cận trên cho thấy động lực học tập tiếng Anh chuyên ngành là hiện tượng đa chiều, chịu tác động đồng thời của yếu tố tâm lý, xã hội và nghề nghiệp. Việc vận dụng các khung lý thuyết này vào giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đại chúng giúp lý giải sự khác biệt về mức độ tham gia và sự nỗ lực học tập của sinh viên trong bối cảnh đào tạo truyền thông hiện nay.

Trong lĩnh vực truyền thông đại chúng, việc học tiếng Anh chuyên ngành không chỉ nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ thuần túy mà còn gắn chặt với yêu cầu giao tiếp nghề nghiệp trong các lĩnh vực báo chí, quan hệ công chúng, phát thanh truyền hình và truyền thông số. Động lực học tập của sinh viên chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ mức độ nhận thức về sự phù hợp giữa nhiệm vụ học tập trên lớp và nhu cầu nghề nghiệp thực tiễn.

Nhiều nghiên cứu cho thấy động lực học tập gia

tăng khi người học nhận thấy mối liên hệ trực tiếp giữa hoạt động học tập và bối cảnh làm việc thực tế, đặc biệt trong các mô hình giảng dạy ngôn ngữ định hướng mục đích và nhiệm vụ nghề nghiệp (Hutchinson & Waters, 1987; Dörnyei, 2005). Đối với sinh viên ngành truyền thông đại chúng, tiếng Anh vừa là công cụ tiếp cận dòng chảy thông tin toàn cầu, vừa là phương tiện phân tích các xu hướng truyền thông xuyên quốc gia và tham gia vào cộng đồng nghề nghiệp quốc tế (Gardner, 1985). Việc sử dụng các tài liệu xác thực như bản tin, phỏng vấn, podcast, thông cáo báo chí và nội dung mạng xã hội bằng tiếng Anh góp phần làm rõ giá trị ứng dụng của ngôn ngữ, từ đó tăng cường mức độ tham gia và động lực học tập của người học (Hsu, 2019; Tomlinson, 2013).

Bên cạnh đó, quá trình hình thành bản sắc nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì động lực học tập dài hạn. Khi giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đại chúng gắn với học tập dựa trên dự án, mô phỏng phỏng tin tức và các nhiệm vụ sản xuất sản phẩm truyền thông, sinh viên có điều kiện phát triển hình ảnh bản thân nghề nghiệp rõ nét hơn, qua đó củng cố động lực học tập bền vững (Dörnyei, 2011; Kim, 2018).

2. Nội dung

2.1. Động lực học tập hiện nay của sinh viên ngành truyền thông đại chúng tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Những xu hướng tích cực

Các quan sát trong quá trình giảng dạy, phỏng vấn không chính thức và kết quả đánh giá cuối học phần cho thấy nhiều xu hướng tích cực trong động lực học tập tiếng Anh truyền thông đại chúng của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Trước hết, một bộ phận lớn sinh viên đã nhận thức rõ rằng năng lực tiếng Anh không còn dừng lại ở yêu cầu học thuật mà đã trở thành năng lực cốt lõi đối với sự thành công trong các lĩnh vực báo chí, quan hệ công chúng, truyền thông số và sản xuất nội dung truyền thông. Quá trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam vào nền kinh tế thông tin toàn cầu góp phần làm gia tăng nhận thức của sinh viên về vai trò của tiếng Anh như một “cánh cửa” giúp tiếp cận nguồn tin quốc tế, giao tiếp với công chúng toàn cầu và nắm bắt các xu hướng truyền thông số đương đại.

Bên cạnh đó, sinh viên thể hiện mức độ quan tâm rõ rệt đối với các nội dung học tập gắn với thực tiễn hoạt động truyền thông. Khi học liệu bao gồm các văn bản báo chí xác thực, bản tin đa phương tiện, podcast tiếng Anh, các cuộc phỏng vấn chuyên gia truyền thông hoặc tin tức thời sự từ các hãng truyền thông quốc tế như CNN, BBC hay Reuters, mức độ tham gia của sinh viên có xu hướng gia tăng đáng kể. Sinh viên đánh giá những tài liệu này mang tính thời sự, có giá trị nghề nghiệp cao và phù hợp với hình dung về bản sắc nghề nghiệp trong tương lai. Các nhiệm vụ học tập như biên tập lại kịch bản tin, dịch tiêu đề, kiểm chứng thông tin hoặc điều chỉnh nội dung cho các nền tảng mạng xã hội đã khuyến khích sự tham gia tích cực, đồng thời thúc đẩy sinh viên sử dụng tiếng Anh vượt ra ngoài các chức năng giao tiếp cơ bản.

Ngoài ra, các phương pháp giảng dạy mang tính tương tác cao và có ứng dụng công nghệ nhận được nhiều phản hồi tích cực từ phía sinh viên. Việc sử dụng hệ thống quản lý học tập, các công cụ hỗ trợ viết dựa trên trí tuệ nhân tạo, phần mềm biên tập trực tuyến và mô phỏng tòa soạn ảo góp phần tạo lập môi trường học tập mang tính nhập vai, phản ánh tương đối sát quy trình làm việc trong các tổ chức truyền thông chuyên nghiệp. Những hoạt động này giúp sinh viên phát triển cảm giác tự chủ, tăng cường khả năng sáng tạo và nhận thức rõ hơn về giá trị nghề nghiệp của tiếng Anh truyền thông đại chúng, từ đó củng cố động lực nội tại cũng như hình thành “bản ngã ngôn ngữ thứ hai lý tưởng”.

Nhìn chung, các xu hướng trên cho thấy sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền sở hữu nền tảng động lực học tập tương đối tích cực. Khi hoạt động giảng dạy khai thác đúng định hướng nghề nghiệp và thiết kế các nhiệm vụ học tập có ý nghĩa, động lực học tập của sinh viên có xu hướng trở nên bền vững và mang tính tự định hướng cao hơn.

Những khó khăn và sự suy giảm động lực

Bên cạnh những tín hiệu tích cực, động lực học tập của sinh viên vẫn chịu tác động của nhiều thách thức mang tính sự phạm và cấu trúc. Một trong những vấn đề nổi bật là sự chênh lệch về trình độ tiếng Anh đầu vào. Nhiều sinh viên năm thứ nhất gặp hạn chế về vốn từ vựng, ngữ pháp và phát âm, chủ yếu xuất phát từ sự không đồng đều trong chất lượng đào tạo

tiếng Anh ở bậc phổ thông. Những hạn chế này dễ dẫn đến tâm lý lo lắng và thiếu tự tin khi sinh viên tham gia các hoạt động giao tiếp, đặc biệt trong bối cảnh tiếng Anh truyền thông đại chúng đòi hỏi việc sử dụng thuật ngữ chuyên ngành và xử lý diễn ngôn báo chí với tốc độ cao.

Một thách thức khác liên quan đến việc sinh viên chưa có đủ cơ hội tiếp xúc thường xuyên với môi trường truyền thông tiếng Anh mang tính chuyên nghiệp. Mặc dù sinh viên có thể tiếp cận các nội dung giải trí bằng tiếng Anh, việc đọc, phân tích và sản xuất các sản phẩm báo chí tiếng Anh một cách có hệ thống vẫn còn hạn chế. Điều này khiến một bộ phận sinh viên cảm thấy các nhiệm vụ học tập trong môn tiếng Anh chuyên ngành là quá tải hoặc thiếu tính khả thi so với năng lực hiện có.

Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy truyền thống vẫn tồn tại ở một số lớp học, với trọng tâm đặt vào hoạt động đọc hiểu, luyện tập ngữ pháp và ghi nhớ từ vựng. Cách tiếp cận này chưa phản ánh đầy đủ yêu cầu nghề nghiệp của lĩnh vực truyền thông, đồng thời hạn chế cơ hội triển khai các hoạt động học tập mang tính hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo nội dung. Áp lực từ các hình thức đánh giá thiên về thi cử cũng có thể làm suy giảm sự sẵn sàng chấp nhận rủi ro trong sử dụng ngôn ngữ - một yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình sản xuất nội dung truyền thông.

Cuối cùng, khối lượng học tập lớn từ các học phần cơ sở ngành khác như “Lý thuyết truyền thông”, “Quản trị báo chí truyền thông” hay các học phần chuyên ngành “Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông”, “Sáng tạo nội dung truyền thông đại chúng”, “Kinh doanh sản phẩm truyền thông” khiến sinh viên gặp khó khăn trong việc phân bổ thời gian và nguồn lực cho môn tiếng Anh truyền thông đại chúng. Trong bối cảnh đó, một số sinh viên có xu hướng ưu tiên những học phần được xem là có tác động trực tiếp hơn đến yêu cầu tốt nghiệp hoặc cơ hội việc làm trong ngắn hạn, từ đó ảnh hưởng đến mức độ đầu tư cho việc học tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đại chúng.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đại chúng của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Các yếu tố liên quan đến người học

Các biến số liên quan đến người học tạo thành nền

tăng của động lực trong mọi bối cảnh học ngôn ngữ. Tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền, thái độ cá nhân của sinh viên đối với tiếng Anh có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tham gia và gắn kết của họ trong quá trình học tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đại chúng. Những sinh viên nhận thức tiếng Anh như một công cụ phục vụ phát triển nghề nghiệp thường thể hiện mức độ kiên trì, chủ động và tự điều chỉnh học tập cao hơn. Ngược lại, các sinh viên từng trải qua những thất bại học tập liên quan đến tiếng Anh trong quá khứ có xu hướng tiếp cận môn học với tâm lý lo âu, né tránh hoặc phản kháng.

Bên cạnh đó, sự tự tin vào năng lực bản thân, tức niềm tin của người học vào khả năng hoàn thành các nhiệm vụ học tập, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành động lực. Những sinh viên có mức độ tự tin cao thường sẵn sàng tham gia vào các nhiệm vụ truyền thông phức tạp như phiên âm, biên tập phụ đề, thực hiện phỏng vấn hoặc viết kịch bản bằng tiếng Anh. Trái lại, sinh viên có sự tự tin thấp thường tự giới hạn bản thân trong các hoạt động mang tính thụ động, do lo ngại mắc lỗi hoặc chịu sự đánh giá tiêu cực từ giảng viên và bạn học.

Tham vọng nghề nghiệp cũng được xác định là một nguồn động lực đáng kể. Những sinh viên định hướng sự nghiệp trong lĩnh vực báo chí quốc tế, các hãng thông tấn nước ngoài, công ty quan hệ công chúng đa quốc gia hoặc hệ sinh thái truyền thông kỹ thuật số xuyên biên giới thường đầu tư nhiều thời gian và công sức hơn cho việc học Tiếng Anh chuyên ngành. Ngược lại, sinh viên có kế hoạch làm việc chủ yếu trong các tổ chức truyền thông trong nước ở giai đoạn đầu có thể đánh giá thấp vai trò của tiếng Anh, mặc dù nhu cầu sử dụng ngoại ngữ trong ngành truyền thông Việt Nam đang ngày càng gia tăng.

Các yếu tố liên quan đến giảng viên

Trong bối cảnh giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đại chúng, giảng viên được xem là một trong những tác nhân tạo động lực then chốt. Năng lực chuyên môn, khả năng giao tiếp sư phạm, sự hiện diện trong lớp học và năng lực thiết kế bài giảng hấp dẫn của giảng viên có ảnh hưởng trực tiếp đến động lực học tập của sinh viên. Việc tích hợp các tư liệu xác thực như bản tin video, thông cáo báo chí, phóng sự điều tra, chiến dịch quảng cáo hoặc các ví dụ về kể

chuyện kỹ thuật số giúp sinh viên nhận thức tiếng Anh như một công cụ nghề nghiệp sống động, thay vì chỉ là một môn học mang tính hàn lâm.

Phong cách sư phạm của giảng viên cũng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và nâng cao động lực học tập. Những giảng viên khuyến khích tư duy phản biện, sáng tạo và giải quyết vấn đề thông qua hoạt động hợp tác thường tạo ra mức độ gắn kết cao hơn so với các phương pháp giảng dạy thiên về truyền đạt một chiều. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ giáo dục, khi được triển khai có chiến lược, có thể nâng cao hiệu quả học tập. Các công cụ như phần mềm hỗ trợ kiểm tra bản dịch dựa trên trí tuệ nhân tạo, ứng dụng luyện phát âm, phần mềm biên tập và các nền tảng báo chí di động giúp việc học Tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đại chúng trở nên dễ tiếp cận và hấp dẫn hơn đối với sinh viên.

Ngoài ra, khả năng phản hồi kịp thời và mang tính xây dựng của giảng viên cũng là một yếu tố tạo động lực quan trọng. Phản hồi tập trung vào sự tiến bộ và tiềm năng phát triển của sinh viên, thay vì chỉ nhấn mạnh lỗi sai, góp phần duy trì sự tự tin và khuyến khích nỗ lực học tập lâu dài.

Các yếu tố liên quan đến chương trình giảng dạy và thể chế

Thiết kế chương trình giảng dạy giữ vai trò quyết định trong việc định hình động lực học tập ở cấp độ chương trình đào tạo. Khi học phần Tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đại chúng được xây dựng phù hợp với các chuẩn mực nghề nghiệp và được tổ chức theo lộ trình logic từ kỹ năng cơ bản đến nâng cao, sinh viên có xu hướng cảm nhận chương trình học là thiết thực và khả thi. Ngược lại, sự thiếu nhất quán giữa mục tiêu môn học, tiêu chí đánh giá và phương pháp giảng dạy có thể dẫn đến sự mơ hồ trong kỳ vọng học tập, từ đó làm suy giảm động lực của người học.

Nguồn lực cơ sở vật chất của nhà trường cũng ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tham gia của sinh viên. Việc tiếp cận các cơ sở dữ liệu tin tức tiếng Anh, nền tảng truyền thông số, phòng thí nghiệm biên tập và không gian sản xuất đa phương tiện tạo điều kiện cho việc học tập trải nghiệm và thực hành nghề nghiệp. Trong trường hợp thiếu hụt các nguồn lực này, sinh viên có thể gặp khó khăn trong việc áp dụng kiến thức và kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành vào các bối cảnh

nghề nghiệp thực tế.

Bên cạnh chương trình chính khóa, các hoạt động ngoại khóa như câu lạc bộ tiếng Anh, hội thảo chuyên đề truyền thông, các buổi nói chuyện của chuyên gia trong ngành và các kênh truyền thông tiếng Anh do sinh viên vận hành (ví dụ như bản tin nội bộ hoặc báo điện tử sinh viên) đóng vai trò hỗ trợ quan trọng trong việc tăng cường động lực học tập. Những không gian học tập không chính thức này tạo điều kiện để sinh viên thử nghiệm và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống truyền thông thực tiễn.

Các yếu tố văn hóa - xã hội và thị trường lao động

Bối cảnh văn hóa - xã hội rộng lớn có ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức của sinh viên về vai trò của tiếng Anh. Sự phát triển nhanh chóng của ngành truyền thông và báo chí Việt Nam ngày càng đề cao các năng lực song ngữ và đa ngôn ngữ. Các nhà báo, người sáng tạo nội dung số, biên tập viên và chuyên gia quan hệ công chúng được kỳ vọng không chỉ theo dõi các xu hướng tin tức toàn cầu mà còn có khả năng giao tiếp với đối tác quốc tế và điều chỉnh nội dung cho nhiều nhóm công chúng khác nhau. Nhận thức về những yêu cầu này của thị trường lao động có thể góp phần củng cố động lực học tập tiếng Anh của sinh viên.

Thói quen tiêu thụ truyền thông toàn cầu cũng tác động đến thái độ và động lực học tập. Nhiều sinh viên đã quen thuộc với các sản phẩm giải trí, người ảnh hưởng trên mạng xã hội và các cơ quan báo chí quốc tế sử dụng tiếng Anh. Sự tiếp xúc thường xuyên này có thể thúc đẩy thái độ tích cực đối với việc học Tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đại chúng, khiến các nhiệm vụ học tập trở nên gần gũi và hấp dẫn hơn. Tuy nhiên, nếu việc sử dụng nội dung tiếng Anh chỉ dừng lại ở mục đích giải trí và thiếu sự tiếp cận mang tính phê phán đối với các thể loại truyền thông chuyên nghiệp, thì tác động tích cực đến động lực học tập có thể bị hạn chế.

2.3. Đề xuất mô hình giảng dạy nhằm nâng cao động lực học tập tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đại chúng

Dựa trên các khung lý thuyết và những quan sát thực nghiệm đã được trình bày ở trên, phần này đề xuất một mô hình sư phạm nhằm tăng cường một cách có hệ thống động lực học tập của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền trong các học phần tiếng

Anh chuyên ngành Truyền thông đại chúng. Mô hình này tích hợp các thành tố cốt lõi của Lý thuyết Tự quyết (Self-Determination Theory – SDT), Hệ thống Bản ngã tạo động lực trong học ngoại ngữ (L2 Motivational Self System), cùng các nguyên tắc của Tiếng Anh chuyên ngành. Mô hình bao gồm bốn hợp phần có mối liên hệ chặt chẽ với nhau: (1) tính xác thực và mức độ gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp; (2) quyền tự chủ của người học và cá nhân hóa quá trình học tập; (3) học tập hợp tác và học tập trải nghiệm; và (4) giảng dạy có sự hỗ trợ của công nghệ.

Tính xác thực và mức độ gắn kết với nghề nghiệp

Tính xác thực được thừa nhận như một yếu tố tạo động lực mạnh mẽ trong dạy và học Tiếng Anh chuyên ngành. Mức độ tham gia và gắn kết của người học tăng lên rõ rệt khi họ nhận thức được mối liên hệ trực tiếp giữa các nhiệm vụ học tập và những yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh thực tiễn. Trong Tiếng Anh Truyền thông đại chúng, tính xác thực có thể được tăng cường thông qua một số định hướng chủ yếu sau:

Tích hợp các văn bản truyền thông thực tế

Chương trình giảng dạy cần đưa vào sử dụng các sản phẩm truyền thông đương đại như bài báo thời sự, tin tức nóng, tài liệu quan hệ công chúng chuyên nghiệp, phim tài liệu điều tra và các bài đăng trên mạng xã hội được sản xuất bằng tiếng Anh bởi các cơ quan truyền thông quốc tế uy tín. Việc tiếp xúc với diễn ngôn trong bối cảnh nghề nghiệp thực tiễn giúp sinh viên nhận diện rõ các quy ước thể loại, đặc trưng phong cách diễn đạt và những chuẩn mực chuyên môn của ngành truyền thông.

Mô phỏng vai trò nghề nghiệp thông qua nhiệm vụ học tập

Các hoạt động như họp báo giả định, mô phỏng tòa soạn, thực hành sản xuất sản phẩm báo chí – truyền thông đa phương tiện, hay các phiên thuyết trình ý tưởng biên tập (editorial pitching) cho phép sinh viên hình dung vai trò nghề nghiệp của bản thân trong môi trường làm việc sử dụng tiếng Anh. Những nhiệm vụ này không chỉ góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ chuyên ngành mà còn hỗ trợ hình thành “cái tôi nghề nghiệp truyền thông lý tưởng”, từ đó củng cố động lực học tập bền vững.

Kết nối với ngành công nghiệp truyền thông

Việc mời diễn giả đến từ các tổ chức truyền thông quốc tế, tạo điều kiện cho sinh viên phỏng vấn các nhà báo nước ngoài, cũng như tổ chức các chuyến tham quan, kiến tập tại các đơn vị truyền thông sử dụng tiếng Anh giúp tăng cường sự gắn kết giữa tri thức học thuật và thực tiễn nghề nghiệp. Sự tương tác trực tiếp với ngành công nghiệp truyền thông không chỉ nâng cao động lực công cụ mà còn thúc đẩy động lực hội nhập của sinh viên trong quá trình học tập Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đại chúng.

Tinh tự chủ của người học và cá nhân hóa hoạt động học tập

Động lực học tập được gia tăng khi người học cảm nhận được quyền làm chủ và mức độ kiểm soát đối với quá trình học của chính mình. Do đó, các học phần Tiếng Anh Truyền thông đại chúng cần được thiết kế với cấu trúc linh hoạt, cho phép cá nhân hóa các nhiệm vụ học tập phù hợp với sở thích, thể mạnh và định hướng nghề nghiệp của sinh viên.

Lựa chọn chủ đề và nguồn tư liệu truyền thông

Sinh viên được lựa chọn mảng nội dung báo chí như chính trị, thể thao, giải trí, môi trường hoặc công nghệ dựa trên mối quan tâm cá nhân. Cách tiếp cận này không chỉ làm gia tăng động lực nội tại mà còn khuyến khích việc tiếp thu và mở rộng vốn từ vựng chuyên sâu trong từng lĩnh vực cụ thể.

Thiết kế dự án học tập cá nhân hóa

Các bài tập cuối học phần trong tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đại chúng có thể được cá nhân hóa theo năng lực và mục tiêu của từng sinh viên. Chẳng hạn, sinh viên có thể thực hiện một phim tài liệu ngắn song ngữ, dịch và biên tập một gói tin để phát hành trực tuyến, hoặc tiến hành phỏng vấn bằng tiếng Anh với một chuyên gia quốc tế. Những dự án được thiết kế riêng góp phần nâng cao niềm tin vào năng lực bản thân và tạo ra cơ hội tham gia học tập mang ý nghĩa thực chất.

Thiết lập mục tiêu và tự phản ánh

Các nhật ký phản ánh ngắn hoặc hoạt động thiết lập mục tiêu học tập giúp sinh viên theo dõi tiến trình phát triển về từ vựng, phát âm, kỹ năng viết và năng lực phân tích truyền thông. Hoạt động này góp phần nuôi dưỡng nhận thức siêu nhận thức, yếu tố được chứng minh có mối tương quan chặt chẽ với động lực học tập lâu dài.

Lồng ghép thực hành lặp đi lặp lại, trong đó các kỹ năng được giới thiệu trong các khóa học ban đầu được mở rộng trong các mô - đun sau thông qua các nhiệm vụ truyền thông ngày càng phức tạp. Một chương trình giảng dạy theo hình xoắn ốc sẽ tạo ra sự liên tục giữa các học kỳ, giảm khoảng cách học tập và tăng cường động lực lâu dài.

Phát triển chuyên môn giảng viên

Việc nâng cao động lực học tập tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên không thể tách rời vai trò của đội ngũ giảng viên. Trong bối cảnh lĩnh vực báo chí – truyền thông chịu tác động mạnh mẽ của chuyển đổi số, giảng viên cần được phát triển chuyên môn một cách liên tục nhằm theo kịp xu hướng nghề nghiệp và phương pháp giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP) hiện đại. Điều này bao gồm việc bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng liên quan đến báo chí kỹ thuật số, biên tập đa phương tiện và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong sản xuất nội dung truyền thông. Bên cạnh đó, các hoạt động tập huấn, hội thảo về phương pháp giảng dạy dựa trên nhiệm vụ (Task-Based Language Teaching), học tập dựa trên dự án và đánh giá hình thành có vai trò quan trọng trong việc đổi mới cách tiếp cận sư phạm. Việc mở rộng cơ hội hợp tác quốc tế, tham gia các mạng lưới đào tạo báo chí – truyền thông toàn cầu cũng góp phần giúp giảng viên cập nhật thực tiễn nghề nghiệp, từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy. Khi động lực và năng lực chuyên môn của giảng viên được củng cố, tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên là điều tất yếu.

Đổi mới cách thức đánh giá

Đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cần được tiếp cận theo hướng toàn diện, không chỉ đo lường độ chính xác ngôn ngữ mà còn phản ánh năng lực giao tiếp và khả năng sản xuất sản phẩm truyền thông của người học. Theo đó, việc giảm bớt vai trò quyết định của các kỳ thi truyền thống và tăng cường đánh giá dựa trên hồ sơ năng lực là một hướng đi phù hợp. Sinh viên có thể được đánh giá thông qua các sản phẩm học tập như bài báo, kịch bản, podcast hoặc bản dịch chuyên ngành. Đồng thời, việc chú trọng đánh giá nhóm, nhật ký phản ánh và đánh giá quá trình giúp ghi nhận nỗ lực, sự sáng tạo cũng như khả năng giải quyết vấn đề của sinh viên. Cách tiếp cận đánh giá này không chỉ góp phần giảm áp lực tâm lý mà

còn khuyến khích sinh viên tham gia sâu hơn vào các nhiệm vụ truyền thông bằng tiếng Anh, từ đó gia tăng động lực học tập nội tại.

Tăng cường nguồn lực và hỗ trợ từ Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Bên cạnh yếu tố giảng viên và phương pháp đánh giá, sự hỗ trợ mang tính hệ thống từ phía Học viện đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng môi trường học tập giàu động lực. Việc đầu tư xây dựng các không gian thực hành như studio truyền thông tiếng Anh phục vụ cho các dự án sản xuất của sinh viên sẽ giúp tăng tính xác thực của hoạt động học tập. Ngoài ra, việc cung cấp quyền truy cập vào các cơ sở dữ liệu tin tức quốc tế, các nền tảng kể chuyện kỹ thuật số và học liệu chuyên ngành giúp sinh viên tiếp cận nguồn thông tin cập nhật và đa dạng. Các hoạt động ngoại khóa như câu lạc bộ tiếng Anh, chương trình trao đổi quốc tế và các tổ chức truyền thông sinh viên cũng cần được khuyến khích và hỗ trợ, nhằm mở rộng không gian sử dụng tiếng Anh ngoài lớp học. Sự kết hợp đồng bộ giữa nguồn lực vật chất và học thuật này sẽ góp phần nuôi dưỡng động lực học tập bền vững cho sinh viên trong đào tạo tiếng Anh chuyên ngành.

2.4. Ý nghĩa đối với việc cải cách chương trình giảng dạy

Mô hình sư phạm được đề xuất trong nghiên cứu này có ý nghĩa thực tiễn đối với công tác cải cách chương trình đào tạo tiếng Anh chuyên ngành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Việc nhấn mạnh vai trò của động lực học tập không chỉ góp phần định hướng thiết kế nội dung và phương pháp giảng dạy mà còn hỗ trợ quá trình bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, xây dựng hệ thống đánh giá phù hợp và hoạch định chính sách đào tạo ở cấp độ thể chế. Qua đó, chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh theo hướng linh hoạt, gắn với yêu cầu nghề nghiệp và đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của sinh viên trong bối cảnh truyền thông số.

Thiết kế lại chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đại chúng cần được chuyển đổi từ mô hình chủ yếu dựa trên giáo trình sang một khung chương trình linh hoạt, định hướng nhiệm vụ và gắn chặt với yêu cầu nghề nghiệp. Theo đó, nội dung đào tạo cần được tái cấu trúc xoay quanh các thể loại và năng lực cốt lõi của ngành truyền thông, bao gồm viết

tin tức, phỏng vấn, tác nghiệp hiện trường, biên tập và truyền thông quan hệ công chúng. Bên cạnh việc bảo đảm nền tảng năng lực tiếng Anh cơ bản, chương trình cần tăng cường các học phần và mô-đun ứng dụng tiếng Anh chuyên ngành nhằm giúp sinh viên phát triển song song năng lực ngôn ngữ và năng lực nghề nghiệp.

Ngoài ra, việc lồng ghép cơ chế thực hành lặp lại theo chiều sâu thông qua các nhiệm vụ truyền thông có mức độ phức tạp tăng dần sẽ tạo điều kiện cho sinh viên từng bước nâng cao kỹ năng và củng cố kiến thức đã học. Cách tiếp cận chương trình theo cấu trúc xoắn ốc này không chỉ tăng cường tính liên thông giữa các học kỳ mà còn góp phần duy trì động lực học tập dài hạn cho sinh viên.

Phát triển chuyên môn đội ngũ giảng viên

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giảng dạy, đội ngũ giảng viên cần được tham gia các hoạt động phát triển chuyên môn liên tục nhằm cập nhật xu hướng của ngành truyền thông cũng như các phương pháp giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành hiện đại. Trọng tâm của quá trình bồi dưỡng không chỉ nằm ở nâng cao năng lực ngôn ngữ mà còn ở việc tăng cường hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp, công nghệ truyền thông số và các mô hình sư phạm lấy người học làm trung tâm. Sự phát triển chuyên môn có định hướng này sẽ giúp giảng viên chủ động thiết kế các nhiệm vụ học tập có tính xác thực cao, qua đó tạo ảnh hưởng tích cực đến động lực và hiệu quả học tập của sinh viên.

Đổi mới hoạt động đánh giá

Hoạt động đánh giá trong các học phần tiếng Anh chuyên ngành cần được đổi mới theo hướng vượt ra khỏi mục tiêu đo lường độ chính xác ngôn ngữ thuần túy, chuyển sang đánh giá toàn diện năng lực giao tiếp và khả năng sản xuất các sản phẩm truyền thông bằng tiếng Anh của sinh viên. Thay vì phụ thuộc chủ yếu vào các hình thức kiểm tra có tính quyết định cao, hoạt động đánh giá nên từng bước chuyển sang đánh giá dựa trên hồ sơ năng lực, trong đó sinh viên được yêu cầu nộp và tích lũy các sản phẩm học tập như bài báo, kịch bản, podcast hoặc bản dịch. Song song với đó, việc tăng cường các hình thức đánh giá hình thành, bao gồm nộp bản nháp quá trình biên tập chỉnh sửa, đánh giá nhóm và nhật ký phản ánh, giúp sinh viên nhận được phản hồi kịp thời và điều chỉnh quá trình

học tập. Bên cạnh việc xem xét kết quả cuối cùng, đánh giá cần chú trọng ghi nhận cả quá trình học tập, qua đó phản ánh nỗ lực, tính sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề của người học. Những phương thức đánh giá này không chỉ góp phần giảm áp lực tâm lý cho sinh viên mà còn khuyến khích họ tham gia sâu hơn vào các hoạt động truyền thông sử dụng tiếng Anh, phù hợp với định hướng đào tạo gắn với thực tiễn nghề nghiệp.

Tăng cường sự hỗ trợ và nguồn lực từ Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Sự hỗ trợ mang tính hệ thống từ phía Học viện đóng vai trò thiết yếu trong việc hình thành một môi trường học tập giàu động lực cho sinh viên. Các chính sách và nguồn lực cần được triển khai theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập tiếng Anh gắn với thực tiễn nghề nghiệp, bao gồm việc xây dựng các phòng thu và không gian sản xuất truyền thông bằng tiếng Anh nhằm phục vụ các dự án học tập của sinh viên. Bên cạnh đó, việc đầu tư đăng ký và khai thác các cơ sở dữ liệu tin tức quốc tế cùng các nền tảng kể chuyện số giúp sinh viên tiếp cận nguồn tư liệu xác thực và cập nhật, qua đó mở rộng hiểu biết về môi trường truyền thông toàn cầu. Đồng thời, Học viện cần tăng cường hỗ trợ cho các hoạt động ngoại khóa như câu lạc bộ tiếng Anh, chương trình trao đổi quốc tế và các tổ chức truyền thông do sinh viên vận hành, tạo thêm không gian thực hành và tương tác bằng tiếng Anh ngoài lớp học. Những khoản đầu tư này không chỉ thể hiện sự coi trọng của nhà trường đối với năng lực tiếng Anh trong đào tạo truyền thông mà còn góp phần nâng cao động lực học tập chung của sinh viên một cách bền vững.

3. Kết luận

Động lực học tập giữ vai trò then chốt đối với hiệu quả giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đại chúng, đặc biệt trong bối cảnh môi trường truyền thông tại Việt Nam đang thay đổi nhanh chóng. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên có mức độ hứng thú và gắn kết cao hơn khi hoạt động giảng dạy được thiết kế theo hướng xác thực, gắn với yêu cầu nghề nghiệp và thực tiễn truyền thông chuyên nghiệp.

Nghiên cứu đã xác định các yếu tố đa chiều ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền trong quá trình học tiếng Anh

chuyên ngành, đồng thời đề xuất một mô hình sư phạm mang tính tích hợp, nhấn mạnh vai trò của tính xác thực, sự chủ động của người học, học tập hợp tác và sự hỗ trợ của công nghệ. Trên cơ sở đó, bài viết khuyến nghị việc triển khai cải cách đồng bộ ở các cấp độ, bao gồm thiết kế chương trình giảng dạy, phát triển chuyên môn đội ngũ giảng viên, đổi mới phương pháp đánh giá và tăng cường đầu tư nguồn lực từ phía nhà trường nhằm nâng cao động lực và hiệu quả học tập của sinh viên.

Bên cạnh ý nghĩa đối với Học viện Báo chí và Tuyên truyền, kết quả nghiên cứu cũng có thể được xem như một nguồn tham chiếu cho các chương trình đào tạo báo chí và truyền thông trong bối cảnh tương đồng, đặc biệt trong việc tích hợp giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành theo hướng tăng cường động lực học tập và gắn với yêu cầu nghề nghiệp. Việc chú trọng phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh cho truyền thông đại chúng không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo mà còn hỗ trợ sinh viên chuẩn bị tốt hơn cho môi trường truyền thông toàn cầu, đa ngôn ngữ và số hóa./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Basturkmen, H. (2010). *Developing courses in English for specific purposes*. Palgrave Macmillan.
- (2) Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2000). The “what” and “why” of goal pursuits: Human needs and the self-determination of behavior. *Psychological Inquiry*, 11(4), 227–268.
- (3) Dörnyei, Z. (2005). *The psychology of the language learner: Individual differences in second language acquisition*. Lawrence Erlbaum.
- (4) Dörnyei, Z., & Ushioda, E. (2011). *Teaching and researching motivation* (2nd ed.). Routledge.
- (5) Ellis, R. (2003). *Task-based language learning and teaching*. Oxford University Press.
- (6) Gardner, R. C. (1985). *Social psychology and second language learning: The role of attitudes and motivation*. Edward Arnold.
- (7) Hsu, W. (2019). ESP materials and learner engagement. *English for Specific Purposes Journal*, 55, 27–40.
- (8) Hutchinson, T., & Waters, A. (1987). *English for specific purposes: A learning-centered approach*. Cambridge University Press.
- (9) Kim, H. (2018). Purpose-driven learning in ESP contexts. *Journal of Language Teaching*, 8(2), 115–129.
- (10) Stockwell, G. (2013). Technology and motivation in language learning. *Language Learning & Technology*, 17(3), 1–10.
- (11) Tomlinson, B. (2013). *Developing materials for language teaching*. Bloomsbury Academic.